



Thì HIỆN TẠI HOÀN THÀNH (Present Perfect) - Công thức và bài tập có đáp án chi tiết

☰ Danh mục

Công thức hiện tại hoàn thành

1. Câu khẳng định
2. Câu phủ định
3. Câu nghi vấn

Dấu hiệu nhận biết

Cách sử dụng hiện tại hoàn thành

1. Sử dụng bình thường
2. Vị trí của các trạng từ
3. Sử dụng trong bài thi IELTS

Bài luyện tập có đáp án

Trong 12 thì cơ bản của tiếng Anh, thì hiện tại hoàn thành (Present Perfect) có công thức và cách sử dụng khá riêng và ứng dụng phong phú cho bài thi IELTS, đặc biệt là IELTS Speaking.

Chat

Danh mục

của thi này nhé. Cuối bài là phần bài tập, có đáp án chi tiết để bạn check nhé!

Công thức hiện tại hoàn thành

1. Câu khẳng định

Ký hiệu: V3 (Hay Past Participle – Dạng quá khứ phân từ của động từ)

Ví dụ: động từ “go” có quá khứ phân từ hay V3 là “gone”

| | |
|------------------|---|
| Công thức | S + have/ has + V3 |
| | He/ She/ It/ Danh từ số ít / Danh từ không đếm được + has + V3 I/ We/ You/ They/ Danh từ số nhiều + have + V3 |
| Ví dụ | <ul style="list-style-type: none">- It has been 2 months since I first met him. (Đã 2 tháng rồi kể từ lần đầu tiên tôi gặp anh ấy.)- I have watched TV for two hours. (Tôi xem TV được 2 tiếng rồi).- She has prepared for dinner since 6:30 p.m. (Cô ấy chuẩn bị bữa tối từ 6 rưỡi.)- He has eaten this kind of food several times before. (Anh ấy đã ăn loại thức ăn này một vài lần trước rồi.)- Have you been to that place before? (Bạn đến nơi này bao giờ chưa?)- They have worked for this company for 5 years. (Họ làm việc cho công ty |

Chat

Danh mục

| Công thức | S + have/ has + V3 |
|-----------|--|
| | <p>He/ She/ It/ Danh từ số ít / Danh từ không đếm được + has + not + V3</p> <p>I/ We/ You/ They/ Danh từ số nhiều + have + not + V3</p> |
| Lưu ý | <p>has not = hasn't</p> <p>have not = haven't</p> |
| Ví dụ | <ul style="list-style-type: none">- She has not prepared for dinner since 6:30 p.m. (Cô ấy vẫn chưa chuẩn bị cho bữa tối từ lúc 6 giờ 30 tối.)- He has not eaten this kind of food before. (Anh ấy chưa bao giờ ăn loại thức ăn này cả.)- We haven't met each other for a long time. (Chúng tôi không gặp nhau trong một thời gian dài rồi.)- He hasn't come back to his hometown since 2000. (Anh ấy không quay trở lại quê hương của mình từ năm 2000.) |

3. Câu nghi vấn

Câu nghi vấn sử dụng trợ động từ (Câu hỏi Yes/ No)

| | |
|-----------|-----------------------------------|
| Công thức | Q: Have/ has + S + V3? |
| | A: Yes, S + have/has + V3. |

Chat

Danh mục

| | |
|--|--|
| | A: Yes, I have/ No, I haven't. - Q: Has she arrived in London yet? (Cô ấy đã tới London chưa?) A: Yes, she has./ No, she hasn't. |
|--|--|

Câu nghi vấn sử dụng từ hỏi bắt đầu bằng Wh-

| | |
|-----------|---|
| Công thức | Wh- + have/ has + S + V3? |
| Ví dụ | - What have you done with these ingredients? (Bạn đã làm gì với những thành phần này vậy?) - How have you solved this difficult Math question? (Bạn đã giải câu hỏi Toán khó này như thế nào?) |

Dấu hiệu nhận biết

Thì hiện tại hoàn thành có các dấu hiệu nhận biết như sau:

- **just= recently = lately**: gần đây, vừa mới
- **already**: đã rồi
- **before**: trước đây
- **ever**: đã từng

Chat

Danh mục

- **since + mốc thời gian**: từ khi (since 1992, since June,...)

- **yet**: chưa (dùng trong câu phủ định và câu hỏi)

- **so far = until now = up to now = up to the present**: cho đến bây giờ

Xem chi tiết với video nha:

Unit 3: Thì HIỆN TẠI HOÀN THÀNH (Present Perfect) - Công thức, dấu hiệu, bài tập có đáp



Cách sử dụng hiện tại hoàn thành

Chat

Diễn tả một hành động diễn ra trong quá khứ và vẫn còn tiếp diễn đến hiện tại.



1. Sử dụng bình thường

| | Ví dụ | Phân tích ví dụ |
|---|---|---|
| Chức năng 1. Diễn tả một hành động đã hoàn thành cho tới thời | I (do)..... all my homeworks. (<i>Tôi đã làm hết bài tập về nhà.</i>) A. have done | Hành động “đã hoàn thành xong hết bài tập” đã xảy ra trong quá khứ → Loại phương án C Trong câu đã cho không nhắc đến |

Chat

Danh mục

| | | |
|--|---|---|
| | | → Chọn phương án A |
| Chức năng 2. Diễn tả một hành động bắt đầu ở quá khứ và đang tiếp tục ở hiện tại | They (be)..... married for nearly fifty years. (<i>Họ đã kết hôn được 50 năm.</i>) A. are B. have been C. were | Việc kết hôn đã xảy ra trong quá khứ → Loại phương án A Tuy họ đã kết hôn từ quá khứ (50 năm trước) nhưng cuộc hôn nhân vẫn đang tiếp diễn → Loại phương án C Có từ tín hiệu chỉ thời gian “for nearly fifty years” → Chọn phương án B |
| Chức năng 3. Diễn tả một hành động đã từng làm trước đây và bây giờ vẫn còn làm | He (write)..... three books and he is working on another book. (<i>Anh ấy đã viết được 3 cuốn sách và đang viết cuốn tiếp theo.</i>) A. has written B. wrote C. will write | Hành động “viết sách” đã xảy ra trong quá khứ → Loại phương án C Hành động “viết sách” tuy đã xảy ra nhưng vẫn còn tiếp tục xảy ra trong hiện tại và tương lai → Chọn phương án A |
| Chức năng 4. Diễn tả một kinh nghiệm cho tới thời | My last birthday was the worst day I ever (have). <i>(Sinh nhật năm ngoái là ngày tệ nhất đời tôi.)</i> | Có từ tín hiệu “ever” → Động từ chia ở thì Hiện tại hoàn thành → Chọn đáp án B |

Chat

Danh mục

C. nad

Chức năng 5.

Diễn tả một hành động trong quá khứ nhưng quan trọng tại thời điểm nói

I can't get in my house. I (lose)..... my keys. (*Tôi không thể vào nhà được. Tôi đánh mất chìa khóa rồi.*)

A. lose

B. have lost

C. lost

Hành động “mất chìa khóa” đã xảy ra từ trong quá khứ → Loại phương án A

Hành động “mất chìa khóa” đã xảy ra trong quá khứ nhưng hậu quả của nó vẫn còn cho đến hiện tại (không vào được nhà) → Chọn phương án B

2. Vị trí của các trạng từ

- **already, never, ever, just:** sau “have/ has” và đứng trước động từ phân từ II.
 - **already:** cũng có thể đứng cuối câu.
 - **Example:** I have just come back home. (*Tôi vừa mới về nhà.*)
 - **Yet:** đứng cuối câu, và thường được sử dụng trong câu phủ định và nghi vấn.
 - **Example:** She hasn't told me about you yet. (*Cô ấy vẫn chưa kể với tôi về bạn.*)
- **so far, recently, lately, up to present, up to this moment, in/ for/ during/ over + the past/ last + thời gian:** Có thể đứng đầu hoặc cuối câu.
 - **Example:** I have seen this film recently. (*Tôi xem bộ phim này gần đây.*)

Một số động từ bất quy tắc

Chat

Danh mục

| be | was/were | been | let | let | let | |
|--------|----------|---------|------|-------|-------|--|
| begin | began | begun | lie | lay | lain | |
| break | broke | broken | lose | lost | lost | |
| bring | brought | brought | make | made | made | |
| buy | bought | bought | mean | meant | meant | |
| build | built | built | meet | met | met | |
| choose | chose | chosen | pay | paid | paid | |
| come | came | come | put | put | put | |
| cost | cost | cost | run | ran | run | |
| cut | cut | cut | say | said | said | |
| do | did | done | see | saw | seen | |
| draw | drew | drawn | sell | sold | sold | |
| drive | drove | driven | send | sent | sent | |
| eat | ate | eaten | set | set | set | |
| feel | felt | felt | sit | sat | sat | |

Chat

Danh mục

| | | | | | |
|-------|-------|-------|------------|------------|------------|
| go | went | gone | take | took | taken |
| have | had | had | teach | taught | taught |
| hear | heard | heard | tell | told | told |
| hold | held | held | think | thought | thought |
| keep | kept | kept | understand | understood | understood |
| know | knew | known | wear | wore | worn |
| leave | left | left | win | won | won |
| lead | led | led | write | wrote | written |

Xem chi tiết [Bảng động từ bất quy tắc và cách nhớ lâu](#) để áp dụng đúng nhé.

3. Sử dụng trong bài thi IELTS

- Diễn tả sự thật hoặc thành tựu của ai đó, đặc biệt dùng trong Speaking Part 2.

Ví dụ:

David Beckham, who used to be a very famous British footballer, is now a philanthropist and he has done many charity programs so far. (Sự thật – Speaking part 2 – Describe your favorite celebrity)

Minh – my next door neighbor is the boy who has gained several provincial prizes in some English competitions. (Thành tựu – Speaking part 2 – Describe the person that impressed you the most)

Chat

Danh mục

- Ké ve một van de van chưa được giải quyết trong Speaking part 2/3 or writing task 2.

Whether animal testing should be banned **has still been** a matter of heated debate. (1 vấn đề chưa được giải quyết – Writing task 2)

Bạn hãy nhớ:

- SINCE + mốc thời gian (cụm danh từ/ mệnh đề chia Quá khứ đơn)
- FOR + khoảng thời gian

Cùng xem ứng dụng dưới đây nha cả nhà:

Phần MỞ ĐẦU - IELTS Speaking part 2

DESCRIBE A CITY YOU HAVE VISITED WHICH HAS IMPRESSED YOU.

Because of the Covid-19, I'm not able to come home in Ho Chi Minh city. I've stayed in Hanoi since August. There has been so many positive changes since I moved to a new homestay near West Lake. The host has already lived here for three years, so he has given me a lot of tips to survive in this metropolitan.

Các bạn cùng xem thêm tổng kết các thì tiếng Anh để hiểu rõ và làm bài tập nha:

Chat



Bài luyện tập có đáp án

Note: (Bài tập có sử dụng các thì khác ngoài thì HTHT nhé)

Exercise 1. Chia động từ ở thì hiện tại hoàn thành.

1. Although the local authorities (take) some methods to solve the pollution issue, there seems to be little improvement in the air quality.

2. Xuan Bac, a well-known comedian, (start) acting since he was a student in the University of Stage and Cinematography.

3. I (be) to some places in the world. However, Singapore is the most beautiful country that I (ever/ visit)

Chat

Exercise 2. Viết lại câu sao cho nghĩa không đổi.

1. The last time she came back to her hometown was 4 years ago.

→ She hasn't.....

2. He started working as a bank clerk 3 months ago.

→ He has.....

3. It has been 5 years since we first flew to Singapore.

→ We have.....

4. I last had my hair cut in November.

→ I haven't.....

5. The last time we called each other was 5 months ago.

→ We haven't.....

6. It has been a long time since we last met.

→ We haven't.....

7. When did you have it?

→ How long.....?

8. This is the first time I had such a delicious meal.

Chat

Danh mục

→ The last.....

10. Today is Saturday. I haven't taken a bath since Wednesday.

→ It.....

Exercise 3. Chia các động từ sau ở thì Hiện tại tiếp diễn hoặc Hiện tại hoàn thành.

1. My father (not/ play) any sport since last year.
2. Some people (attend) the meeting right now.
3. I'd better have a shower. I (not/have) one since Thursday.
4. I don't live with my family now and we (not/see) each other for 5 years.
5. Where is your mother? - She (have) dinner in the kitchen.
6. Why are all these people here? What (happen)?
7. I (just/ realize) that there are only four weeks to the end of term.
8. The train drivers (go) on strike and they stopped working at twelve o'clock.
9. At the present, he (compose) a piece of music.

Exercise 4: Chia các động từ sau ở thì phù hợp. (Sử dụng thì hiện tại tiếp diễn và hiện tại hoàn thành)

1. My father (not/ play)..... any sport since last year.

Chat

Danh mục

4. I don't live with my family now and we (not/see) each other for five years.
5. Where is your mother? She (have) dinner in the kitchen.
6. Why are all these people here? What (happen) ?
7. I just (realize) that there are only four weeks to the end of term.
8. She (finish) ... reading two books this week.
9. At present, he (compose) a piece of music.
10. We (have) dinner in a restaurant right now.

Exercise 5: Viết lại những câu sau sao cho nghĩa không đổi.

1. She started to live in Hanoi 2 years ago. (for)
->
2. He began to study English when he was young. (since)
->
3. I have never eaten this kind of food before. (This is)
->
4. I have never seen such a beautiful girl before. (She is)
->

Chat

Danh mục

Exercise 6: viet lai cac cau sau dua tren cac tu cho san co su dung thi niem tai hoan thanh.

1. We/ not eat/ out/ since/ mom's birthday.

.....

2. How/ long/ you/ live/ here?

.....

3. You/ ever/ been/ Russia?

.....

4. She/ not/ meet/ kids/ since Christmas.

.....

5. They/ repair/ lamps/ yet?

.....

Chat



III. ĐÁP ÁN

Exercise 1.

1. have taken

4. have collected

2. has started

5. has done

3. have been; have ever visited

Exercise 2.

1. She hasn't come back to her hometown for 4 years.

6. We haven't met each other for a long time.

2. He has worked as a bank clerk for 3 months.

7. How long have you had it?

Chat

Danh mục

- | | |
|---|--|
| 5. We haven't called each other for 5 months. | 10. It has been three days since I last took a bath. |
|---|--|

Exercise 3.

- | | |
|------------------|-----------------------|
| 1. hasn't played | 6. is happening |
| 2. are attending | 7. have just realized |
| 3. haven't had | 8. are going |
| 4. haven't seen | 9. is composing |
| 5. is having | 10. are having |

Exercise 4: Chia các động từ sau ở thì phù hợp. (Sử dụng thì hiện tại tiếp diễn và hiện tại hoàn thành)

1. hasn't played
2. are attending
3. haven't had
4. haven't seen
5. is having
6. is happening
7. have just realized

Chat

Danh mục

10. are having

Exercise 5: Viết lại những câu sau sao cho nghĩa không đổi.

1. She has lived in Hanoi for 2 years.
2. He has studied English since he was a young man.
3. This is the first time that I have ever eaten this kind of food.
4. She is the most beautiful girl that I have ever seen.
5. I have never read such a good novel before.

Exercise 6: Viết lại các câu sau dựa trên các từ cho sẵn có sử dụng thì hiện tại hoàn thành.

1. We haven't eaten out since mom's birthday.
2. How long have you lived here?
3. Have you ever been to Russia?
4. She hasn't met her kids since Christmas.
5. Have they repaired the lamps yet?

Trên đây là bài học về thì hiện tại hoàn thành. Các bạn hãy nhớ kỹ các công thức và cách sử dụng trong bài thi IELTS để áp dụng được thuận thục và đúng cấu trúc câu nhé, tránh bị điểm thấp nha. Nếu còn thắc mắc gì, hãy cmt để được giải đáp ngay. Chúc các bạn học tập tốt và đạt điểm cao!

Chat

Danh mục

- [Tìm qua khái niệm - Công thức, ưu nhược và bài tập](#)

Bình luận

Chat

Danh mục



Add a comment...

Chat

Danh mục

LỘ TRÌNH TỰ HỌC 6.0 IELTS

LỘ TRÌNH TỰ HỌC 7.0 IELTS

Liên kết nhanh

- > Khóa học IELTS cam kết đầu ra
 - > Lịch khai giảng lớp IELTS
 - > Thi thử IELTS miễn phí
 - > Tư vấn khóa học theo yêu cầu
 - > Phương pháp đào tạo RIPL
 - > Học viên điểm cao xuất sắc
- Có thể bạn quan tâm**
- > Thang điểm IELTS
 - > Tài liệu IELTS mới nhất

Chat

Danh mục



Crack IELTS Speaking - Vocabulary focus - Từ vựng cơ bản đến nâng band 7.5+

NLI

NLI



**2500 Academic Vocabulary
in IELTS - 2500 từ vựng
tiếng Anh chuyên ngành
học thuật**



**TOP 15 Tài liệu, sách học từ
vựng tiếng Anh hay nhất**



Mạng xã hội

IELTS Fighter Instagram

IELTS Fighter Channel

IELTS Fighter Channel

Danh mục

 Group IELTS Fighter

Liên lạc trực tiếp

 Gọi điện: **0903411666**



ĐĂNG KÝ NHẬN BẢN TIN

Email

Đăng ký

Đăng ký email để nhận bản tin IELTS mới nhất của chúng tôi.
Xin cảm ơn!

Về IELTS Fighter

Thông tin liên hệ

Chat



Danh mục

hơn, chinh phục được đỉnh cao IELTS, phục vụ các mục tiêu phía trước.

- Đối tác Bạch kim của IDP Việt Nam
- Đối tác uy tín lâu năm của VnExpress, Viettel, Panasonic...



[fighter.com](#)

Email gửi góp ý, khiếu nại: dvkh@imap.edu.vn

Đăng ký nhận bản tin

--- Nhập địa chỉ email ---

Đăng ký

Hệ thống 60 cơ sở trải dài khắp 3 miền:

TP.Hồ Chí Minh



Bắc Ninh



Quảng Ninh



Vũng Tàu



Hà Nội



Hải Phòng



Nha Trang



Bình Dương



Đồng Nai



Nghệ An



Thanh Hóa



Hà Tĩnh



Chat

☰ Danh mục

Lớp online



Xem toàn bộ hệ thống cơ sở

© 2021. Trực thuộc công ty cổ phần giáo dục và đào tạo IMAP Việt Nam

Chat



Trang chủ



Học online



Lịch khai giảng



Học liệu



Test Online